

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-PT

Ngày 09 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp chia di sản
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thuý Mai.

Ông Nguyễn Huy Cẩn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 136/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lê Thị M, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ M: Ông Lê Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, **(có mặt)**.

2. Bị đơn: Ông Bằng Thế S, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, **(có mặt)**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lục Thị S1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, **(có mặt)**.

3.2. Bà Bằng Thị G, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn XG, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, **(có mặt)**.

3.3. Ông Lê Xuân B, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, **(có mặt)**.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Bằng Thế S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Cụ Bằng Văn H và cụ Lê Thị M là vợ chồng và có 02 người con là ông Bằng Thế S và bà Bằng Thị G. Ông S có vợ là bà Lục Thị S1 và có 02 con là anh Bằng Minh P và anh Bằng Văn Đ. Cụ H chết năm 2004 và không để lại di chúc.

Quá trình các cụ chung sống, Cụ H và cụ M có một thửa đất thổ cư, theo bản đồ địa chính cũ là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.152m² (trong đó có 200m² đất ở và 952m² đất vườn), theo bản đồ địa chính mới là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, diện tích 1.192,5m², thửa đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện LT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Bằng Văn H. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ cụ M, cho vợ chồng cụ M từ khoảng năm 1970-1973 và đến năm 1999 thì được cấp GCNQSDĐ. Khi Cụ H còn sống thì Cụ H, cụ M, vợ chồng ông S, bà S1 và các con ông S, bà S1 là anh Phương, anh Đông cùng ở trên thửa đất này nhưng vợ chồng ông S, bà S1 và các con ăn riêng, sau khi Cụ H chết thì cụ M ở một mình (trên thửa đất).

Trên thửa đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 (nhà tình nghĩa của cụ M được xây năm 2008), 01 ngôi nhà ngang cấp 4 vợ chồng ông S, bà S1 xây dựng năm 2006 và 01 ngôi nhà cấp 4 xây tường gạch, mái lợp tôn do bà G (con gái cụ M) xây dựng cho cụ M ở năm 2021, (tiền xây nhà là của vợ chồng bà G, ngoài ra của cụ M có 10.000.000đ do anh S, chị S1 đưa). Toàn bộ tài sản nêu trên hiện nay vợ chồng anh S đang quản lý sử dụng toàn bộ.

Từ trước đến nay, cụ M ở cùng ông S và bà S1 ở trên đất, đến năm 2021 do mâu thuẫn với chị S1, nên cụ M phải đi ở nhờ lúc thì ở nhờ nhà con gái cụ là bà G, lúc thì ở nhờ nhà em trai cụ M. Năm 2006, vợ chồng ông S có chuyển nhượng khoảng hơn 200m² đất cho ông Lê Xuân B (em trai cụ M), ông B đã xây dựng tường bao loan ngăn cách với đất vợ chồng anh S đang sử dụng và sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Nay cụ M tự nguyện xác định toàn bộ diện tích đất 1.192,5m² là di sản thừa kế của Cụ H để lại và yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất trên và cụ M đề nghị được phân chia phần diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây tường gạch, mái lợp tôn do bà G (con gái cụ M) xây dựng cho cụ M ở năm 2021, trong đó có 65m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Để anh S được quyền sử dụng phần diện tích đất có 02 ngôi nhà và chuồng trại trên đất, để cho bà G phần diện tích giáp đất cụ M được yêu cầu sử dụng và không ai phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ai. Đối với phần diện tích đất ông S đã chuyển nhượng cho ông B, thì ông B được quyền sử dụng và cụ M không yêu cầu phân chia đối với phần diện tích đất này.

Bị đơn là ông Bằng Thế S trình bày: Bố mẹ ông là Cụ H và cụ M, quá trình chung sống có 02 người con chung là ông (Bằng Thế S) và bà Bằng Thị G. Ngoài

ra, các cụ không con người con chung, con riêng nào khác. Năm 1996, ông kết hôn với bà Lục Thị S1 và có 02 con chung là Bằng Minh P và Bằng Văn Đông. Năm 2004, Cụ H chết do bệnh tật, khi chết Cụ H không để lại di chúc. Sau khi Cụ H chết, cụ M ở chung cùng vợ chồng ông cho đến tháng 9/2021, thì ông T (em trai cụ M) có đến đón cụ M về ở chung cùng ông T. Vợ chồng ông và Cụ H là người trực tiếp quản lý di sản.

Quá trình chung sống, bố mẹ ông có tạo dựng một thửa đất, theo bản đồ địa chính cũ là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.152m² (trong đó có 200m² đất ở và 952m² đất vườn), thửa đất đã được UBND huyện LT cấp GCNQSDĐ ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Bằng Văn H. Trên đất có các tài sản như sau: Một ngôi nhà cấp 4 (nhà đại đoàn kết theo tiêu chuẩn của cụ M xây năm 2008), lúc đó Nhà nước hỗ trợ 11.000.000đ vợ chồng ông nhận đã đưa lại cho ông T (em cụ M) và vợ chồng ông là người đứng ra xây dựng ngôi nhà này; 01 ngôi nhà ngang cấp 4 vợ chồng ông xây năm 2006 và một ngôi nhà cấp 4 xây tường gạch, mái tôn xây năm 2021, vợ chồng ông không biết ai xây dựng ngôi nhà này.

Quá trình sử dụng đất, ông đã chuyển nhượng cho ông B một phần diện tích đất vườn, giáp với chuồng trại của nhà ông hiện tại, với số tiền là 18.000.000đ, ông đã nhận đủ số tiền 18.000.000đ và giao đất cho ông B. Ông B đã xây dựng tường bao loan giáp ranh đất nhà ông. Mục đích ông bán để trả tiền ngân hàng đối với số tiền của Cụ H vay của Ngân hàng.

Nay cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, ông không đồng ý phân chia vì cụ M khởi kiện do có người xúi dục cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bằng Thị G trình bày: Bà thống nhất với toàn bộ nội dung như người đại diện của nguyên đơn trình bày và cam đoan là đúng. Ông S và bà S1 ở trên đất đối xử không tốt với cụ M, cụ M phải đi ở nhờ, nay đây mai đó, khi thì ở với em trai, khi thì sang ở với vợ chồng bà. Nay cụ M yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất trên, bà cũng đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà đề nghị được sử dụng diện tích đất trống giáp với đất của cụ M đề nghị được phân chia và không ai phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản và để ông S được quyền sử dụng phần diện tích đất giáp đất cụ M đề nghị được phân chia.

Bà Lục Thị S1 trình bày: Bà là vợ của ông Bằng Thế S, bà hoàn toàn nhất trí với các nội dung trình bày của ông S (chồng bà) tại Tòa án và bà không bổ sung gì thêm.

Ông Lê Xuân B trình bày: Bà M là chị gái ruột của ông. Năm 2006 (ngày tháng ông không nhớ cụ thể), vợ chồng ông S, bà S1 có chuyển nhượng cho ông một phần diện tích đất vườn (đất lúc đó vợ chồng cụ M cho vợ chồng ông S ở trên phần đất này), khoảng hơn 200m² (ông không nhớ cụ thể). Khi chuyển nhượng, không lập văn bản mà chỉ nói với nhau bằng miệng, số tiền chuyển nhượng là 18.000.000đ. Sau khi chuyển nhượng, ông là người trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng ông S tại nhà ông, lúc đó không có ai chứng kiến việc ông giao tiền 18.000.000đ cho ông S, bà S1. Sau khi giao tiền, ngày hôm sau, ông có viết giấy giao nhận tiền thì ông S là người ký vào giấy nhận tiền. Sau đó, vợ chồng ông S

có chỉ mốc giới đất giao cho ông và khoảng 10 ngày sau thì ông xây tường bao loan bằng gạch si măng phần giáp đất nhà ông S đang quản lý, còn phần tường bao loan giáp đường là tường bao loan cũ, sau đó có bị đổ một phần và ông đã xây lại phần bị đổ. Còn phần tường bao loan giáp đất ruộng nhà ông thì ông đã xây dựng trước khi mua đất của ông S. Ông sử dụng đất nhận chuyển nhượng của ông S, bà S1 liên tục ổn định từ đó đến nay.

Nay cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của Cụ H, nếu cụ M yêu cầu phân chia diện tích đất vợ chồng ông S đã chuyển nhượng cho ông thì ông S, chị S1 phải trả lại ông số tiền theo giá trị đất hiện tại.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649 và 651 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Xác định di sản thừa kế Cụ H để lại và cụ M yêu cầu phân chia là 1.182,6m², tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, bản đồ địa chính mới (trong đó có 200m² đất ở, 952m² đất vườn và 686,4m² đất tăng thêm) đã được UBND huyện LT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Bằng Văn H.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị M.

- Chia cho cụ Lê Thị M được quyền sử dụng 287,1m² đất (trong đó có: 65m² đất ở, 222,1m² đất vườn, đất tăng thêm) và được quản lý, sử dụng tài sản trên đất tại thửa đất số 303.¹, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính tại Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (trị giá: 781.120.000đồng) theo các mốc giới 27, 28, 29, 30, 6A, 7, 8, 8A, 8B (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Bằng Văn S được quyền sử dụng 579,6m² đất (trong đó có 70m² đất ở, 509,6m² đất vườn, đất tăng thêm) và được quản lý, sử dụng tài sản trên đất tại thửa đất số 303.², tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính tại Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (trị giá: 1.436.120.000đồng) theo các mốc giới 22, 23, 24, 25, 26, 27, 8B, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Bằng Thị G được quyền sử dụng 315,9m² đất (trong đó có: 65m² đất ở, 250,9m² đất vườn, đất tăng thêm) tại thửa đất số 303.³, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính tại Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (trị giá: 844.480.000đồng) theo các mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 30 (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Bằng Thế S có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bằng Thế S được làm trong hạn luật định; đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án: Cụ Bằng Văn H (chết năm 2004) và cụ Lê Thị M có 02 người con là ông Bằng Thế S và bà Bằng Thị G. Cụ H chết không để lại di chúc, ngày 17/02/2023 cụ Lê Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ H để lại, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TĐ theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự và khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, phù hợp.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ cụ M, cho vợ chồng cụ M từ năm 1970-1973. Theo bản đồ địa chính cũ là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.152m² (trong đó có 200m² đất ở và 952m² đất vườn), theo bản đồ địa chính mới là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, diện tích 1.192,5m², thửa đất đã được UBND huyện LTCấp GCNQSDĐ ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Bằng Văn H. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất thực tế là 1.411,7m² (tăng 259,7m² so với GCNQSDĐ). Đối với diện tích đất tăng thêm là 259,7m², quá trình sử dụng đất các cụ đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Xác minh tại địa phương được biết diện tích đất tăng thêm do sai số đo đạc khi cấp GCNQSDĐ và diện tích đất này không nằm trong quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, nên cần xác định diện tích đất thực tế nêu trên của Cụ H, cụ M để xem xét phân chia.

[3.2]. Năm 2006, vợ chồng ông S có chuyển nhượng khoảng hơn 200m² đất vườn cho ông B (em trai cụ M), ông B đã xây dựng tường bao loan ngăn cách với đất vợ chồng ông S đang sử dụng và ông B sử dụng ổn định từ đó đến nay. Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất thực tế chuyển nhượng là 229,1m² (các bên đều thừa nhận chuyển nhượng đất vườn). Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm cụ M, bà G, ông S và bà S1 đều xác định đã chuyển nhượng cho ông B và không yêu cầu phân chia đối với phần diện tích đất này; ông B xác định đã mua đối với diện tích đất này, việc mua bán đã xong, ông đã xây tường và có mốc giới ổn định, ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Do đó, cấp

sơ thẩm không xem xét, không giải quyết đối với phần diện tích đất 229,1m² trong vụ án này là phù hợp, đúng quy định.

[3.3]. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất thực tế là 1.411,7m², trừ đi phần diện tích đã chuyển nhượng cho ông B (229,1m² đất vườn), còn lại là 1.182,6m². Thực tế toàn bộ diện tích đất này là tài sản chung của cụ M và cụ Song, tuy nhiên tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm cụ M đề nghị xác định toàn bộ diện tích đất nêu trên là di sản Cụ H để lại và chia thừa kế. Đề nghị của cụ M là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối ép buộc; việc nhập phần tài sản của cụ M vào khối di sản của Cụ H để chia không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người khác, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản Cụ H để lại là diện tích đất 1.182,6m² (trong đó 200m² đất ở và 982,6m² đất vườn) là có căn cứ.

[3.4]. Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, xác minh tại địa phương, các đương sự đều thừa nhận Cụ H và cụ M có 02 người con là ông Bằng Thế S và bà Bằng Thị G. Ngoài ra, hai cụ không có người con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện và hàng thừa kế trong vụ án là có căn cứ, đầy đủ và đúng pháp luật.

[4]. Về phân chia di sản thừa kế:

[4.1]. Di sản của Cụ H để lại là 1.182,6m² (trong đó 200m² đất ở và 982,6m² đất vườn) có trị giá 3.061.720.000đ (Theo định giá của Hội đồng định giá, đất ở giá 4.500.000đ/1m², đất vườn 2.200.000đ/1m²), do Cụ H không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật, về nguyên tắc sẽ được chia đều làm 3 kỷ phần bằng nhau cho cụ M, ông S và bà G, tương đương mỗi kỷ phần được hưởng quyền sử dụng 394,2m² đất.

[4.2]. Quá trình giải quyết vụ án, cụ M do ông T đại diện và bà G đề nghị phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Cụ M đề nghị được sử dụng diện tích đất có ngôi nhà của bà G xây dựng cho cụ có diện tích 287,1m², trong đó có 65m² đất ở, 213,1m² đất vườn; bà G được sử dụng phần diện tích đất cạnh cụ M có diện tích 315,9m², trong đó có 65m² đất ở và 250,9m² đất vườn; ông S được quyền sử dụng diện tích đất 579,6m², trong đó có 70m² đất ở, 509,6m² đất vườn. Phần diện tích được chia của ông S có giá trị nhiều hơn nhưng cụ M và bà G tự nguyện không đề nghị ông S phải thanh toán chênh lệch. Mặc dù ông S không đồng ý với việc phân chia thừa kế, tuy nhiên theo đề nghị của cụ M và bà G thì ông S được chia nhiều hơn nhiều so với cụ M và bà G và được lợi rất nhiều (vì nếu chia đều theo quy định mỗi suất chỉ được chia 394,2m² đất). Do đó cần chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật và chia theo như đề nghị của cụ M và bà G, không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

[5]. Vị trí đất chia và các tài sản trên đất gồm: Phần diện tích bà G được chia là khu trồng lúa, có tường xây bao loan; phần diện tích đất cụ M được chia nằm giữa đất bà G và ông S được chia, trên đất có 01 nhà cấp 4, xây tường gạch, lợp mái tôn và sân bê tông (do bà G xây năm 2021), 1 phần tường bao loan xây gạch; trên đất chia cho ông S có các tài sản gồm một ngôi nhà cấp 4 (nhà tình nghĩa của cụ M được xây năm 2008), một ngôi nhà ngang cấp 4 vợ chồng ông S,

bà S1 được xây năm 2006, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, sân lát gạch, sân đổ bê tông, 01 lán tôn, chuồng trại chăn nuôi, chuồng bò và cây cối lâm lộc trên đất. Như vậy phần lớn tài sản trên đất nằm ở phần đất chia cho ông S, tuy nhiên cụ M, bà G tự nguyện không đề nghị chia các tài sản này, cụ M, bà G đề nghị trên phần đất được chia của ai có tài sản gì thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Do đó khi chia, tài sản trên đất của ai người đó được quyền quản lý, sử dụng định đoạt.

[6]. Đối với công sức tôn tạo, duy trì tài sản các đương sự không ai có đề nghị gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của ông S không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên do phần quyết định của bản án có nội dung chưa rõ nên Hội đồng xét xử sẽ sửa cách tuyên.

[8]. Về án phí: Cụ Lê Thị M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do cụ thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Ông Bằng Thế S phải chịu 55.083.600đ và bà Bằng Thị G phải chịu 37.334.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Bằng Thế S không được chấp nhận nên ông S phải chịu 300.000đ.

[9]. Về chi phí tố tụng: Cụ Lê Thị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không có yêu cầu và đã chi phí xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bằng Thế S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649 và 651 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị M về việc chia di sản thừa kế của cụ Bằng Văn H.

1.1. Di sản thừa kế của cụ Bằng Văn H là quyền sử dụng diện tích đất 1.182,6m², tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, bản đồ địa chính mới), trong đó có 200m² đất ở, 982,6m² đất vườn đã được UBND huyện LT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Bằng Văn H; địa chỉ thửa đất: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2. Hàng thừa kế của cụ Bằng Văn H gồm: Cụ Lê Thị M, ông Bằng Thế S, bà Bằng Thị G.

1.3. Chia cho cụ Lê Thị M quyền sử dụng diện tích 287,1m² đất trị giá 712.120.000đ, trong đó có 65m² đất ở, 252,1m² đất vườn; thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, bản đồ địa chính mới); địa chỉ thửa đất: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất chia cho cụ M được giới hạn bởi các điểm 27, 28, 29, 30, 6A, 7, 8, 8A, 8B, 27 (có sơ đồ kèm theo). Cụ M được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản có trên phần đất được chia.

1.4. Chia cho ông Bằng Thế S quyền sử dụng diện tích 579,6m² đất trị giá 1.436.120.000đ, trong đó có 70m² đất ở và 509,6m² đất vườn; thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, bản đồ địa chính mới); địa chỉ thửa đất: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất chia cho ông S được giới hạn bởi các điểm 22, 23, 24, 25, 26, 27, 8B, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 22 (có sơ đồ kèm theo). Ông S được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản có trên phần đất được chia.

1.5 Chia cho bà Bằng Thị G quyền sử dụng 315,9m² đất, trị giá 844.480.000đ, trong đó có 65m² đất ở, 250,9m² đất vườn; thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 90, bản đồ địa chính mới); địa chỉ thửa đất: Thôn TP, xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, được giới hạn bởi các các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 30, 1 (có sơ đồ kèm theo). Bà G được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản có trên phần đất được chia.

Cụ Lê Thị M, ông Bằng Thế S và bà Bằng Thị G có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị M. Ông Bằng Văn S phải chịu 55.083.600đ (làm tròn là 55.083.000đ), bà Bằng Thị G phải chịu 37.334.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Bằng Thế S phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000709 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện TĐ;
- VKSND huyện TĐ;
- Chi cục THADS huyện TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trọng

